

## **Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



## Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 36      |

# Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 cấp ngày 14 tháng 1 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường phi tập trung với mã chứng khoán là DuoclieuTW2.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Công Chiến | Chủ tịch   |
| Ông Đoàn Đức Vinh     | Thành viên |
| Ông Trần Thọ Thành    | Thành viên |
| Bà Võ Thị Tuấn Anh    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thiện Đức  | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Lê Hùng Vương       | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn   | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                                |                   |                                         |
|--------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
| Ông Lê Minh Phú                | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 1 năm 2025    |
| Ông Capistrano Mario JR Pawang | Tổng Giám đốc     | miễn nhiệm vào ngày 7 tháng 1 năm 2025  |
| Ông Capistrano Mario JR Pawang | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 1 năm 2025    |
| Ông Đào Văn Đại                | Phó Tổng Giám đốc |                                         |
| Ông Torsten Wagner             | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 4 năm 2024   |
| Bà Võ Thị Tuấn Anh             | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2024 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

|                                |                   |                              |
|--------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Lê Minh Phú                | Tổng Giám đốc     | từ ngày 14 tháng 1 năm 2025  |
| Ông Capistrano Mario JR Pawang | Phó Tổng Giám đốc | từ ngày 23 tháng 4 năm 2024  |
| Ông Nguyễn Công Chiến          | Chủ tịch          | đến ngày 13 tháng 1 năm 2025 |
|                                |                   | đến ngày 22 tháng 4 năm 2024 |

Ông Đào Văn Đại được Ông Lê Minh Phú ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 01/DL2-NS ngày 14 tháng 1 năm 2025.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đào Văn Đại  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11561430/67739248

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty"), được lập vào ngày 24 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3458-2025-004-1



Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>14.511.624.529.207</b> | <b>13.088.067.928.327</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>1.305.625.818.019</b>  | <b>2.214.906.881.111</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 755.625.818.019           | 1.029.355.953.876         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 550.000.000.000           | 1.185.550.927.235         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>1.350.000.000.000</b>  | <b>1.630.000.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 1.350.000.000.000         | 1.630.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>7.656.000.318.520</b>  | <b>6.177.083.610.137</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 7.638.638.186.251         | 6.155.948.652.474         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 4.666.885.968             | 5.268.240.591             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 29.916.703.357            | 32.651.588.303            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8           | (17.221.457.056)          | (17.221.457.056)          |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | -                         | 436.585.825               |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>4.007.957.620.907</b>  | <b>2.936.420.961.845</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 4.014.032.356.927         | 2.956.767.016.975         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (6.074.736.020)           | (20.346.055.130)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>192.040.771.761</b>    | <b>129.656.475.234</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 4.848.796.817             | 14.122.124.448            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16          | 186.297.541.191           | 114.935.072.321           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 894.433.753               | 599.278.465               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>698.206.869.676</b>    | <b>729.565.695.164</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>1.500.000.000</b>      | <b>12.214.519.800</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 1.500.000.000             | 12.214.519.800            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>437.448.967.993</b>    | <b>434.526.632.343</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 353.644.178.118           | 356.121.930.497           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 415.235.735.134           | 392.723.652.318           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (61.591.557.016)          | (36.601.721.821)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 83.804.789.875            | 78.404.701.846            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 86.797.035.172            | 80.621.035.172            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2.992.245.297)           | (2.216.333.326)           |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>13</b>   | <b>120.354.909.215</b>    | -                         |
| 231        | 1. Nguyên giá                                |             | 120.354.909.215           | -                         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -                         | <b>131.228.539.391</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                         | 131.228.539.391           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>14</b>   | <b>66.170.000.000</b>     | <b>66.170.000.000</b>     |
| 251        | 1. Đầu tư vào các công ty con                |             | 61.170.000.000            | 61.170.000.000            |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 5.000.000.000             | 5.000.000.000             |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>72.732.992.468</b>     | <b>85.426.003.630</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 67.703.768.307            | 63.857.494.765            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 27.3        | 5.029.224.161             | 21.568.508.865            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>15.209.831.398.883</b> | <b>13.817.633.623.491</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>14.716.257.583.578</b> | <b>13.326.983.545.592</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>14.504.136.225.049</b> | <b>13.090.758.082.992</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 11.694.277.332.565        | 10.299.713.330.187        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 1.439.641.234             | 1.320.300.098             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 10.108.264.811            | 28.823.109.807            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 11.253.933.105            | 25.252.221.980            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 56.395.376.065            | 47.660.901.229            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 66.903.689.803            | 44.433.508.322            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 19          | 2.661.010.218.572         | 2.640.197.742.475         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 3.15        | 2.747.768.894             | 3.356.968.894             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>212.121.358.529</b>    | <b>236.225.462.600</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 18          | 18.661.694.779            | 13.549.962.600            |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                                | 19          | 191.264.000.000           | 220.684.000.000           |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 3.12        | 2.195.663.750             | 1.991.500.000             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>493.573.815.305</b>    | <b>490.650.077.899</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20.1</b> | <b>493.573.815.305</b>    | <b>490.650.077.899</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 381.900.000.000           | 381.900.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 381.900.000.000           | 381.900.000.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 27.876.760.563            | 27.876.760.563            |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (36.000.000)              | (36.000.000)              |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 8.327.860.538             | 8.327.860.538             |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | 643.341.294               | 1.500.507.294             |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 74.861.852.910            | 71.080.949.504            |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 48.487.449.504            | 30.624.789.355            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm                 |             | 26.374.403.406            | 40.456.160.149            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>15.209.831.398.883</b> | <b>13.817.633.623.491</b> |



Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập



Hoàng Đăng Anh  
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Đào Văn Đại  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 41.590.327.346.329   | 35.079.338.117.192   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21          | (18.033.631.928)     | (103.883.023.436)    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21          | 41.572.293.714.401   | 34.975.455.093.756   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 23          | (40.094.219.635.925) | (33.820.443.856.391) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.478.074.078.476    | 1.155.011.237.365    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22          | 134.221.564.199      | 113.516.519.759      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | (96.569.254.691)     | (81.517.089.623)     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (92.765.899.975)     | (71.137.668.136)     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | (1.242.122.388.802)  | (905.753.361.027)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | (141.812.393.281)    | (156.536.696.228)    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 131.791.605.901      | 124.720.610.246      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 7.211.017.633        | 464.099.548          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (10.700.080.079)     | (2.054.357.290)      |
| 40    | 13. Lỗ khác                                        |             | (3.489.062.446)      | (1.590.257.742)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 128.302.543.455      | 123.130.352.504      |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 27.1        | (9.014.855.345)      | (43.470.887.213)     |
| 52    | 16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại          | 27.3        | (16.539.284.704)     | 18.077.194.858       |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 102.748.403.406      | 97.736.660.149       |

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập

Hoàng Đăng Ánh  
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Đào Văn Đại  
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

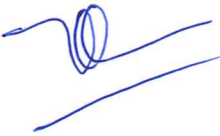
VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                            |                            |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                             |             | <b>128.302.543.455</b>     | <b>123.130.352.504</b>     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |             |                            |                            |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                  | 11, 12      | 25.765.747.166             | 9.606.814.879              |
| 03        | Dự phòng                                                                             |             | 5.868.501.604              | 20.383.567.153             |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 1.750.518.719              | 151.635.600                |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (114.676.262.877)          | (86.520.668.917)           |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      | 24          | 92.765.899.975             | 71.137.668.136             |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>139.776.948.042</b>     | <b>137.889.369.355</b>     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                              |             | (1.547.845.292.494)        | (1.587.292.800.708)        |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                                    |             | (1.077.200.996.916)        | (641.500.137.148)          |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                              |             | 1.405.240.979.023          | 2.152.701.567.258          |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước                                                        |             | 5.427.054.089              | (11.868.032.068)           |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (92.145.691.628)           | (83.852.101.172)           |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 16          | (28.679.656.800)           | (17.662.799.238)           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | (2.966.366.000)            | (1.728.560.000)            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(1.198.393.022.684)</b> | <b>(53.313.493.721)</b>    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                            |                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                        |             | (18.813.683.554)           | (183.845.898.861)          |
| 23        | Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                |             | (2.855.000.000.000)        | (2.260.000.000.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                            |             | 3.135.000.000.000          | 1.020.000.000.000          |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia                                         |             | 121.043.124.535            | 64.761.737.408             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>382.229.440.981</b>     | <b>(1.359.084.161.453)</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |                            |                            |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                   | 19          | 9.535.733.199.753          | 8.314.138.000.559          |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                                                  | 19          | (9.544.340.723.656)        | (6.138.712.371.216)        |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                        | 20.2        | (84.594.048.721)           | (76.333.281.101)           |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>(93.201.572.624)</b>    | <b>2.099.092.348.242</b>   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (909.365.154.327) | 686.694.693.068   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 2.214.906.881.111 | 1.528.221.018.404 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 84.091.235        | (8.830.361)       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 1.305.625.818.019 | 2.214.906.881.111 |



Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập



Hoàng Đăng Ánh  
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Đào Văn Đại  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002 và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 cấp ngày 14 tháng 1 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường phi tập trung với mã chứng khoán là DuoclieuTW2.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 489 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 442 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa cuối năm với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất        | 49 năm     |
| Phần mềm máy tính        | 1 - 9 năm  |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 3 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 3 - 19 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm |

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

#### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

##### *Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm; và hợp đồng thuê đất khác tại Đồng Nai ký với Nhà nước (ngày 30 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Vốn cổ phần*

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 3.18 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                       | 322.157.749              | 267.615.358              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 755.303.660.270          | 1.029.088.338.518        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 550.000.000.000          | 1.185.550.927.235        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.305.625.818.019</b> | <b>2.214.906.881.111</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,0% đến 3,5% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,6% đến 3,86% một năm).

### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN – NGẮN HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                   | VND                      |                          |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Phải thu khách hàng khác                          | 5.922.360.605.610        | 4.264.652.715.765        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang         | 1.663.204.806.947        | 911.967.141.883          |
| Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam                   | 555.448.634.177          | 339.139.991.058          |
| Bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố Hồ Chí Minh           | 360.156.835.590          | 236.048.300.921          |
| Bệnh viện Trung ương Huế                          | 214.205.623.549          | 180.531.039.573          |
| Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh          | 178.211.392.359          | 197.630.490.368          |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Nam Trung           | 141.508.701.222          | 108.919.670.750          |
| Bệnh viện và các công ty dược phẩm khác           | 2.809.624.611.766        | 2.290.416.081.212        |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)        | 1.716.277.580.641        | 1.891.295.936.709        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>7.638.638.186.251</b> | <b>6.155.948.652.474</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (15.544.817.966)         | (15.544.817.966)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                              | <b>7.623.093.368.285</b> | <b>6.140.403.834.508</b> |

Như trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu từ các bệnh viện và khách hàng khác trị giá tối đa 5.750.000.000.000 VND cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Ngoài ra, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu từ các bệnh viện và khách hàng khác trị giá tối đa 860.000.000.000 VND cho dịch vụ bao thanh toán đối với các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

|                                   | VND            |                |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
|                                   | Năm nay        | Năm trước      |
| Số đầu năm                        | 15.544.817.966 | 15.631.055.943 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | -              | (86.237.977)   |
| Số cuối năm                       | 15.544.817.966 | 15.544.817.966 |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                            | VND                   |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>29.916.703.357</b> | <b>32.651.588.303</b> |
| Lãi tiền gửi dự thu                        | 13.633.260.275        | 24.978.109.591        |
| Tạm ứng cho nhân viên                      | 5.549.083.983         | 4.463.263.928         |
| Lợi nhuận được chia                        | 4.977.987.658         | -                     |
| Phải thu nhập khẩu ủy thác                 | 3.426.400.241         | 458.773.303           |
| Chi hộ                                     | 1.398.155.600         | 1.728.625.881         |
| Đặt cọc                                    | 931.815.600           | 1.022.815.600         |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>1.500.000.000</b>  | <b>12.214.519.800</b> |
| Đặt cọc                                    | 1.500.000.000         | 12.214.519.800        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>31.416.703.357</b> | <b>44.866.108.103</b> |
| Trong đó:                                  |                       |                       |
| Phải thu bên khác                          | 24.938.715.699        | 32.651.588.303        |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 6.477.987.658         | 12.214.519.800        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

|                                   | VND                       |                         |               |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------|
|                                   | Số cuối năm và số đầu năm |                         |               |
|                                   | Giá gốc                   | Dự phòng                | Giá trị thuần |
| Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng        | 6.807.102.724             | (6.807.102.724)         | -             |
| Ông Phạm Anh Tuấn                 | 4.171.675.660             | (4.171.675.660)         | -             |
| Công ty TNHH Thiên thần Cuộc sống | 2.149.225.777             | (2.149.225.777)         | -             |
| Khác                              | 4.093.452.895             | (4.093.452.895)         | -             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>17.221.457.056</b>     | <b>(17.221.457.056)</b> | <b>-</b>      |

9. HÀNG TỒN KHO

|                                | VND                      |                          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Hàng hóa                       | 3.992.444.253.804        | 2.941.452.616.898        |
| Hàng mua đang đi đường         | 21.588.103.123           | 15.314.400.077           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>4.014.032.356.927</b> | <b>2.956.767.016.975</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.074.736.020)          | (20.346.055.130)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>           | <b>4.007.957.620.907</b> | <b>2.936.420.961.845</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                    | VND              |                   |
|------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                    | Năm nay          | Năm trước         |
| Số đầu năm                         | 20.346.055.130   | 106.325.348.780   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 5.664.337.854    | 20.346.055.130    |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm    | (19.935.656.964) | (106.325.348.780) |
| Số cuối năm                        | 6.074.736.020    | 20.346.055.130    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                               | VND                   |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>4.848.796.817</b>  | <b>14.122.124.448</b> |
| Phí phần mềm                  | 2.030.709.840         | 1.290.817.502         |
| Chi phí cải tạo văn phòng     | 136.425.784           | 855.492.017           |
| Công cụ, dụng cụ              | 42.008.235            | 5.768.929.799         |
| Phí tư vấn                    | -                     | 4.109.270.918         |
| Khác                          | 2.639.652.958         | 2.097.614.212         |
| <b>Dài hạn</b>                | <b>67.703.768.307</b> | <b>63.857.494.765</b> |
| Tiền thuê đất (i)             | 54.702.941.751        | 56.510.750.163        |
| Công cụ, dụng cụ              | 6.211.639.505         | 3.881.689.513         |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa | 4.704.912.859         | 3.103.246.183         |
| Khác                          | 2.084.274.192         | 361.808.906           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>72.552.565.124</b> | <b>77.979.619.213</b> |

- (i) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm; và hợp đồng thuê đất tại Đồng Nai ký với Nhà nước (ngày 30 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm.

Như trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc hệ thống kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                          | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Máy móc và<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Khác          | Tổng cộng       |
|--------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| VND                      |                             |                        |                        |                       |               |                 |
| Nguyên giá:              |                             |                        |                        |                       |               |                 |
| Số đầu năm               | 227.727.023.257             | 42.984.526.747         | 117.039.562.602        | 3.333.046.668         | 1.639.493.044 | 392.723.652.318 |
| Xây dựng cơ bản dở dang  |                             |                        |                        |                       |               |                 |
| hoàn thành               | -                           | -                      | 15.190.000.000         | -                     | -             | 15.190.000.000  |
| Mua mới                  | -                           | 770.000.000            | -                      | 6.552.082.816         | -             | 7.322.082.816   |
| Số cuối năm              | 227.727.023.257             | 43.754.526.747         | 132.229.562.602        | 9.885.129.484         | 1.639.493.044 | 415.235.735.134 |
| Trong đó:                |                             |                        |                        |                       |               |                 |
| Đã khấu hao hết          | 8.333.101.735               | 6.033.023.882          | 4.525.779.246          | 2.265.124.723         | 1.639.493.044 | 22.796.522.630  |
| Giá trị khấu hao lũy kế: |                             |                        |                        |                       |               |                 |
| Số đầu năm               | 18.089.267.926              | 7.407.674.058          | 7.120.918.859          | 2.344.367.934         | 1.639.493.044 | 36.601.721.821  |
| Khấu hao trong năm       | 11.591.421.330              | 3.995.244.707          | 8.431.831.732          | 971.337.426           |               | 24.989.835.195  |
| Số cuối năm              | 29.680.689.256              | 11.402.918.765         | 15.552.750.591         | 3.315.705.360         | 1.639.493.044 | 61.591.557.016  |
| Giá trị còn lại:         |                             |                        |                        |                       |               |                 |
| Số đầu năm               | 209.637.755.331             | 35.576.852.689         | 109.918.643.743        | 988.678.734           | -             | 356.121.930.497 |
| Số cuối năm              | 198.046.334.001             | 32.351.607.982         | 116.676.812.011        | 6.569.424.124         | -             | 353.644.178.118 |

(\*) Như trình bày trong *Thuyết minh* số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Hệ thống Kho  
Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị còn lại là 337.855.452.879 VND để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ  
ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                    |                   |                   | VND            |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
|                                    | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng      |
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                   |                   |                |
| Số đầu năm                         | 75.563.882.740    | 5.057.152.432     | 80.621.035.172 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | -                 | 5.930.000.000     | 5.930.000.000  |
| Mua mới                            | 246.000.000       | -                 | 246.000.000    |
| Số cuối năm                        | 75.809.882.740    | 10.987.152.432    | 86.797.035.172 |
| <i>Trong đó:</i>                   |                   |                   |                |
| <i>Đã hao mòn hết</i>              | -                 | 757.078.132       | 757.078.132    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>     |                   |                   |                |
| Số đầu năm                         | 883.517.281       | 1.332.816.045     | 2.216.333.326  |
| Hao mòn trong năm                  | 99.090.588        | 676.821.383       | 775.911.971    |
| Số cuối năm                        | 982.607.869       | 2.009.637.428     | 2.992.245.297  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>            |                   |                   |                |
| Số đầu năm                         | 74.680.365.459    | 3.724.336.387     | 78.404.701.846 |
| Số cuối năm                        | 74.827.274.871    | 8.977.515.004     | 83.804.789.875 |

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                    | VND                             |
|------------------------------------|---------------------------------|
|                                    | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                                 |
| Số đầu năm                         | -                               |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 120.354.909.215                 |
| Số cuối năm                        | 120.354.909.215                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>     |                                 |
| Số đầu năm và số cuối năm          | -                               |
| <b>Giá trị còn lại:</b>            |                                 |
| Số đầu năm                         | -                               |
| Số cuối năm                        | 120.354.909.215                 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày của báo cáo tài chính riêng này.

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                             |                       | VND                   |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đầu tư vào các công ty con  | 61.170.000.000        | 61.170.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>66.170.000.000</b> | <b>66.170.000.000</b> |

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

| Tên công ty                                                | Lĩnh vực<br>kinh doanh                                                                                                           | Tình trạng         | Số đầu năm và số cuối năm |                         |                   |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|
|                                                            |                                                                                                                                  |                    | %<br>sở hữu               | Giá gốc đầu tư<br>(VND) | Dự phòng<br>(VND) |
| Công ty con                                                |                                                                                                                                  |                    |                           |                         |                   |
| Công ty TNHH Phyto Land                                    | Kinh doanh bất động sản;<br>tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản                                                             | Đang hoạt động     | 59%                       | 33.670.000.000          | -                 |
| Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung                          | Kinh doanh bất động sản; tư vấn,<br>môi giới và quản lý bất động sản;<br>kho bãi và lưu trữ hàng hóa;<br>xuất nhập khẩu hàng hóa | Đang hoạt động     | 94%                       | 17.000.000.000          | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Dược<br>liệu TW 2              | Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế                                                                                                   | Đang hoạt động     | 100%                      | 10.500.000.000          | -                 |
| TỔNG CỘNG                                                  |                                                                                                                                  |                    |                           | 61.170.000.000          | -                 |
| Công ty liên kết                                           |                                                                                                                                  |                    |                           |                         |                   |
| Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2<br>Phytopharma Sài Gòn | Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế                                                                                                   | Tạm dừng hoạt động | 40%                       | 5.000.000.000           | -                 |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                            | VND                       |                           |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                            | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
| Phải trả bên khác                          | 11.692.623.638.115        | 10.294.723.812.745        |
| Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam        | 2.117.994.811.383         | 1.468.610.982.702         |
| Công ty TNHH MSD Việt Nam                  | 1.445.024.945.211         | 1.405.218.337.774         |
| Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam       | 1.238.654.664.176         | 1.557.159.577.185         |
| Khác                                       | 6.890.949.217.345         | 5.863.734.915.084         |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.653.694.450             | 4.989.517.442             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>11.694.277.332.565</b> | <b>10.299.713.330.187</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                    |                          |                            |                        |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
|                            | Số đầu năm             | Tăng trong năm           | Giảm trong năm             | Số cuối năm            |
| <b>Phải nộp</b>            |                        |                          |                            |                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.168.263.586         | 9.014.855.345            | (28.679.656.800)           | 1.503.462.131          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.500.866.747          | 18.645.022.976           | (17.695.066.517)           | 4.450.823.206          |
| Thuế nhập khẩu             | 4.103.782.782          | 22.936.470.423           | (22.936.470.423)           | 4.103.782.782          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 50.196.692             | 2.095.542.367.442        | (2.095.542.367.442)        | 50.196.692             |
| Thuế khác                  | -                      | 1.478.135.098            | (1.478.135.098)            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>28.823.109.807</b>  | <b>2.147.616.851.284</b> | <b>(2.166.331.696.280)</b> | <b>10.108.264.811</b>  |
| <b>Phải thu</b>            |                        |                          |                            |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 114.935.072.321        | 2.167.662.966.159        | (2.096.300.497.289)        | 186.297.541.191        |
| Khác                       | 599.278.465            | 295.155.288              | -                          | 894.433.753            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>115.534.350.786</b> | <b>2.167.958.121.447</b> | <b>(2.096.300.497.289)</b> | <b>187.191.974.944</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                   | VND                   |                       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Chi phí mua ngoài | 43.869.837.113        | 37.131.113.033        |
| Chi phí nhân viên | 9.492.058.443         | 7.038.191.233         |
| Lãi vay           | 2.233.480.509         | 1.613.272.162         |
| Khác              | 800.000.000           | 1.878.324.801         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>56.395.376.065</b> | <b>47.660.901.229</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                   | VND                   |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>66.903.689.803</b> | <b>44.433.508.322</b> |
| Cổ tức phải trả                                   | 37.746.328.948        | 26.872.877.669        |
| Nhận chi hộ                                       | 17.573.446.664        | 10.623.287.843        |
| Nhận ký quỹ, ký cược                              | 9.162.441.620         | 6.801.449.084         |
| Khác                                              | 2.421.472.571         | 135.893.726           |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>18.661.694.779</b> | <b>13.549.962.600</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                              | 18.661.694.779        | 13.549.962.600        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>85.565.384.582</b> | <b>57.983.470.922</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                       |                       |
| <i>Phải trả bên khác</i>                          | 47.819.055.634        | 31.110.593.253        |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 37.746.328.948        | 26.872.877.669        |

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

|                                               | Số đầu năm               | Tăng trong năm           | Giảm trong năm             | Phân loại lại    | VND<br>Số cuối năm       |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                               |                          |                          |                            |                  |                          |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)           | 2.640.197.742.475        | 9.535.733.199.753        | (9.544.340.723.656)        | 29.420.000.000   | 2.661.010.218.572        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2) | 2.610.777.742.475        | 9.535.733.199.753        | (9.514.920.723.656)        | -                | 2.631.590.218.572        |
|                                               | 29.420.000.000           | -                        | (29.420.000.000)           | 29.420.000.000   | 29.420.000.000           |
| <b>Dài hạn</b>                                |                          |                          |                            |                  |                          |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)           | 220.684.000.000          | -                        | -                          | (29.420.000.000) | 191.264.000.000          |
|                                               | 220.684.000.000          | -                        | -                          | (29.420.000.000) | 191.264.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>2.860.881.742.475</b> | <b>9.535.733.199.753</b> | <b>(9.544.340.723.656)</b> | <b>-</b>         | <b>2.852.274.218.572</b> |

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                                            | Số cuối năm<br>VND       | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                       | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Công Thương Việt Nam                                 | 1.140.487.951.633        | Từ ngày 2 tháng 3 năm 2025<br>đến ngày 25 tháng 4 năm 2025  | Quyền tài sản, quyền đòi nợ các khoản phải thu từ bệnh viện<br>trị giá 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)                                                                                          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Hàng Hải Việt Nam                                    | 499.938.283.433          | Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025<br>đến ngày 26 tháng 3 năm 2025 | Quyền tài sản, quyền đòi nợ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng<br>bán hàng với giá trị được xác định là 1.500.000.000.000 VND<br>(Thuyết minh số 6)                                            |
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Ngoại Thương Việt Nam –<br>Chi nhánh Thủ Đức (“VCB”) | 378.553.430.648          | Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025<br>đến ngày 8 tháng 2 năm 2025   | Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác theo<br>phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại của khách hàng<br>với giá trị tối đa là 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Kỹ Thương Việt Nam                                   | 323.267.814.023          | Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025<br>đến ngày 30 tháng 3 năm 2025 | Quyền đòi nợ và toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng<br>bán hàng với giá trị được xác định là 500.000.000.000 VND<br>(Thuyết minh số 6)                                                  |
| Ngân hàng Cathay                                                                     | 200.000.000.000          | Ngày 3 tháng 3 năm 2025                                     | Tin chấp                                                                                                                                                                                                 |
| Ngân hàng Mizuho                                                                     | 89.342.738.835           | Ngày 7 tháng 1 năm 2025                                     | Khoản phải thu với các bệnh viện với tổng số tiền tối đa là<br>750.000.000.000 VND không bao gồm phí bảo lãnh (Thuyết minh số 6)                                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                     | <b>2.631.590.218.572</b> |                                                             |                                                                                                                                                                                                          |



Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                                    | Số cuối năm     | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                               | Lãi suất<br>%/năm                                                                                | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                              | VND             |                                                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                              |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Ngoại thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Thủ Đức | 220.684.000.000 | Định kỳ mỗi 3 tháng kể từ<br>ngày giải ngân cuối cùng<br>nhưng không quá ngày 9<br>tháng 6 năm 2032 | Lãi suất tiết kiệm VND 12<br>tháng trả sau dành cho<br>khách hàng cá nhân<br>của VCB + 2% - 2,5% | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất<br>và máy móc thiết bị thuộc dự án Hệ thống<br>Kho Phytopharma tại xã Long Hậu,<br>huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An<br>(Thuyết minh số 10 và số 11) |
| Trong đó:                                                                    |                 |                                                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                              |
| Vay dài hạn                                                                  | 191.264.000.000 |                                                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                              |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                      | 29.420.000.000  |                                                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                              |

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

|                                            | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | VND              |
|--------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| <b>Năm trước</b>                           |                 |                         |              |                          |                            |                                         |                  |
| Số đầu năm                                 | 381.900.000.000 | 27.876.760.563          | (36.000.000) | 8.327.860.538            | 361.717.294                | 52.718.289.355                          | 471.148.627.750  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -               | -                       | -            | -                        | -                          | 97.736.660.149                          | 97.736.660.149   |
| Cổ tức công bố                             | -               | -                       | -            | -                        | -                          | (76.374.000.000)                        | (76.374.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi     | -               | -                       | -            | -                        | -                          | (1.000.000.000)                         | (1.000.000.000)  |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>ban điều hành | -               | -                       | -            | -                        | -                          | (500.000.000)                           | (500.000.000)    |
| Trích lập quỹ khác                         | -               | -                       | -            | -                        | 1.500.000.000              | (1.500.000.000)                         | -                |
| Sử dụng quỹ khác                           | -               | -                       | -            | -                        | (361.210.000)              | -                                       | (361.210.000)    |
| Số cuối năm                                | 381.900.000.000 | 27.876.760.563          | (36.000.000) | 8.327.860.538            | 1.500.507.294              | 71.080.949.504                          | 490.650.077.899  |

**Năm nay**

|                                            |                 |                |              |               |               |                  |                  |
|--------------------------------------------|-----------------|----------------|--------------|---------------|---------------|------------------|------------------|
| Số đầu năm                                 | 381.900.000.000 | 27.876.760.563 | (36.000.000) | 8.327.860.538 | 1.500.507.294 | 71.080.949.504   | 490.650.077.899  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -               | -              | -            | -             | -             | 102.748.403.406  | 102.748.403.406  |
| Cổ tức công bố (i)                         | -               | -              | -            | -             | -             | (95.467.500.000) | (95.467.500.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi     | -               | -              | -            | -             | -             | (1.500.000.000)  | (1.500.000.000)  |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>ban điều hành | -               | -              | -            | -             | -             | (2.000.000.000)  | (2.000.000.000)  |
| Sử dụng quỹ khác                           | -               | -              | -            | -             | (857.166.000) | -                | (857.166.000)    |

|             |                 |                |              |               |             |                |                 |
|-------------|-----------------|----------------|--------------|---------------|-------------|----------------|-----------------|
| Số cuối năm | 381.900.000.000 | 27.876.760.563 | (36.000.000) | 8.327.860.538 | 643.341.294 | 74.861.852.910 | 493.573.815.305 |
|-------------|-----------------|----------------|--------------|---------------|-------------|----------------|-----------------|

(i) Theo Nghị quyết số 01/DL2-NQ ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 63/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền theo mức 5% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

Theo Nghị quyết số 01/DL2-NQ ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết số 67/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất phê duyệt thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền theo mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

Theo Nghị quyết số 01/DL2-NQ ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết số 71/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 12 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất phê duyệt thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền theo mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

11/7/2025 12:00:30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông**

|                                 | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                 |                 |
| Số đầu năm và số cuối năm       | 381.900.000.000 | 381.900.000.000 |
| <b>Cổ tức</b>                   |                 |                 |
| Cổ tức công bố                  | 95.467.500.000  | 76.374.000.000  |
| Cổ tức đã trả bằng tiền         | 84.594.048.721  | 76.333.281.101  |

**20.3 Vốn cổ phần**

|                                                | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>            | <b>38.190.000</b> | <b>38.190.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ</b> |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 38.190.000        | 38.190.000        |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                            |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                             | (3.000)           | (3.000)           |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                  |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 38.187.000        | 38.187.000        |

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**20.4 Chi tiết vốn cổ phần của các cổ đông**

|                       | Số cuối năm          |                    |                      | Số đầu năm           |                    |                      |
|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                       | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND'000 | Tỉ lệ<br>sở hữu<br>% | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND'000 | Tỉ lệ<br>sở hữu<br>% |
|                       |                      |                    |                      |                      |                    |                      |
| Công ty TNHH          |                      |                    |                      |                      |                    |                      |
| Phytopharco Việt Nam  | 6.944.550            | 69.445.500         | 18,18                | 16.244.550           | 162.445.500        | 42,53                |
| Ông Nguyễn Thiện Đức  | 5.152.224            | 51.522.240         | 13,49                | 5.152.224            | 51.522.240         | 13,49                |
| Công ty Cổ phần       |                      |                    |                      |                      |                    |                      |
| Newtechco Group       | 3.819.150            | 38.191.500         | 10,00                | 3.819.150            | 38.191.500         | 10,00                |
| Tổng Công ty Dược     |                      |                    |                      |                      |                    |                      |
| Việt Nam              | 3.780.000            | 37.800.000         | 9,90                 | 3.780.000            | 37.800.000         | 9,90                 |
| Ông Nguyễn Công Chiến | 2.190.682            | 21.906.820         | 5,74                 | 1.980.720            | 19.807.200         | 5,19                 |
| Bà Nguyễn Thị Chính   | 1.900.000            | 19.000.000         | 4,98                 | -                    | -                  | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Chung   | 1.850.000            | 18.500.000         | 4,84                 | -                    | -                  | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Đáng    | 1.850.000            | 18.500.000         | 4,84                 | -                    | -                  | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Mươi    | 1.850.000            | 18.500.000         | 4,84                 | -                    | -                  | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Sáng    | 1.850.000            | 18.500.000         | 4,84                 | -                    | -                  | -                    |
| Các cổ đông khác      | 7.000.394            | 70.003.940         | 18,34                | 7.210.356            | 72.103.560         | 18,88                |
| Cổ phiếu quỹ          | 3.000                | 30.000             | 0,01                 | 3.000                | 30.000             | 0,01                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>38.190.000</b>    | <b>381.900.000</b> | <b>100</b>           | <b>38.190.000</b>    | <b>381.900.000</b> | <b>100</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                            |                           | VND                       |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                            | Năm nay                   | Năm trước                 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                      | <b>41.590.327.346.329</b> | <b>35.079.338.117.192</b> |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>                  | <i>41.383.198.628.609</i> | <i>34.918.100.359.534</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>          | <i>207.128.717.720</i>    | <i>161.237.757.658</i>    |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>        | <b>(18.033.631.928)</b>   | <b>(103.883.023.436)</b>  |
| <i>Hàng bán trả lại</i>                    | <i>(10.433.755.942)</i>   | <i>(17.131.760.969)</i>   |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>               | <i>(7.282.300.000)</i>    | <i>(86.751.262.467)</i>   |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>                   | <i>(317.575.986)</i>      | <i>-</i>                  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b>41.572.293.714.401</b> | <b>34.975.455.093.756</b> |
| <i>Trong đó:</i>                           |                           |                           |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>         | <i>41.365.164.996.681</i> | <i>34.814.217.336.098</i> |
| <i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i> | <i>207.128.717.720</i>    | <i>161.237.757.658</i>    |
| <i>Trong đó:</i>                           |                           |                           |
| <i>Doanh thu với các bên khác</i>          | <i>32.747.918.232.305</i> | <i>27.169.262.800.671</i> |
| <i>Doanh thu với bên liên quan</i>         |                           |                           |
| <i>(Thuyết minh số 28)</i>                 | <i>8.824.375.482.096</i>  | <i>7.806.192.293.085</i>  |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    |                        | VND                    |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi tiền gửi                       | 92.978.228.738         | 81.201.720.806         |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | 21.698.034.139         | 5.318.948.111          |
| Chiết khấu thanh toán              | 17.465.613.040         | 20.532.259.848         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái     | 2.079.688.282          | 6.463.590.994          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>134.221.564.199</b> | <b>113.516.519.759</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          |                           | VND                       |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                          | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Giá vốn hàng bán         | 39.984.410.487.817        | 33.743.705.809.982        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 109.809.148.108           | 76.738.046.409            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>40.094.219.635.925</b> | <b>33.820.443.856.391</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                   |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay               | 92.765.899.975        | 71.137.668.136        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.803.354.716         | 7.624.732.589         |
| Khác                          | -                     | 2.754.688.898         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>96.569.254.691</b> | <b>81.517.089.623</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                      |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>1.242.122.388.802</b> | <b>905.753.361.027</b>   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.171.302.701.567        | 838.179.705.751          |
| Chi phí nhân viên                   | 63.426.751.550           | 58.773.959.071           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 4.566.582.402            | 7.381.824.623            |
| Chi phí khác                        | 2.826.353.283            | 1.417.871.582            |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>141.812.393.281</b>   | <b>156.536.696.228</b>   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 72.742.044.513           | 70.643.873.033           |
| Chi phí nhân viên                   | 56.931.740.290           | 73.412.639.551           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 2.023.375.349            | 1.233.887.316            |
| Chi phí khác                        | 10.115.233.129           | 11.246.296.328           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.383.934.782.083</b> | <b>1.062.290.057.255</b> |

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                          | VND                       |                           |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                          | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Giá vốn hàng hóa                                         | 39.984.410.487.817        | 33.743.705.809.982        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 1.244.274.020.460         | 912.525.781.319           |
| Chi phí nhân viên                                        | 210.762.576.153           | 204.231.339.556           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 11 và 12) | 25.765.747.166            | 9.606.814.879             |
| Chi phí khác                                             | 12.941.586.412            | 12.664.167.910            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>41.478.154.418.008</b> | <b>34.882.733.913.646</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

|                                             | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             |                       | VND                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 6.690.852.850         | 41.602.186.783        |
| Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 2.324.002.495         | 1.868.700.430         |
|                                             | 9.014.855.345         | 43.470.887.213        |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại       | 16.539.284.704        | (18.077.194.858)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>25.554.140.049</b> | <b>25.393.692.355</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                    |                        | VND                    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                           | <b>128.302.543.455</b> | <b>123.130.352.504</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty                   | 25.660.508.691         | 24.626.070.501         |
| <i>Điều chỉnh:</i>                                                 |                        |                        |
| Chi phí không được trừ                                             | 1.909.235.691          | 682.151.006            |
| Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước                        | 2.324.002.495          | 1.868.700.430          |
| Lợi nhuận được chia                                                | (4.339.606.828)        | (1.063.789.622)        |
| Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại từ những năm trước | -                      | (719.439.960)          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                           | <b>25.554.140.049</b>  | <b>25.393.692.355</b>  |

### 27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                              | Bảng cân đối<br>kế toán riêng |                       | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh riêng |                       |
|----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|
|                                              | Số cuối năm                   | Số đầu năm            | Năm nay                                       | Năm trước             |
| Các khoản dự<br>phòng                        | 3.883.424.161                 | 3.842.591.412         | 40.832.749                                    | 351.277.405           |
| Chiết khấu<br>thương mại                     | 985.800.000                   | 17.350.252.493        | (16.364.452.493)                              | 17.350.252.493        |
| Chi phí phải trả                             | 160.000.000                   | 375.664.960           | (215.664.960)                                 | 375.664.960           |
| <b>Tài sản thuế<br/>TNDN hoãn lại</b>        | <b>5.029.224.161</b>          | <b>21.568.508.865</b> |                                               |                       |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b> |                               |                       | <b>(16.539.284.704)</b>                       | <b>18.077.194.858</b> |

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                                              | Mối quan hệ                            |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam ("Phytopharco")          | Cổ đông lớn                            |
| Công ty TNHH MTV Dược liệu TW 2 ("Phyto Hà Nội")           | Công ty con                            |
| Công ty TNHH Phyto Land ("Phyto Land")                     | Công ty con                            |
| Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung ("Phyto Quang Trung")    | Công ty con                            |
| Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma<br>Sài Gòn | Công ty liên kết                       |
| Ông Nguyễn Công Chiến                                      | Chủ tịch Hội đồng<br>Quản trị ("HĐQT") |
| Ông Đoàn Đức Vinh                                          | Thành viên HĐQT                        |
| Ông Trần Thọ Thành                                         | Thành viên HĐQT                        |
| Bà Võ Thị Tuấn Anh                                         | Thành viên HĐQT                        |
| Ông Nguyễn Thiện Đức                                       | Thành viên HĐQT                        |
| Ông Lê Hùng Vượng                                          | Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")           |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn                                      | Thành viên BKS                         |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm                                    | Thành viên BKS                         |
| Ông Lê Minh Phú (từ tháng 1 năm 2025)                      | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Capistrano Mario JR Pawang                             | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Đào Văn Đại                                            | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Torsten Wagner (từ tháng 4 năm 2024)                   | Phó Tổng Giám đốc                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

|                       |                                      |                   | VND               |
|-----------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bên liên quan         | Nội dung nghiệp vụ                   | Năm nay           | Năm trước         |
| Phyto Hà Nội          | Bán hàng hóa                         | 8.824.375.482.096 | 7.806.192.293.085 |
|                       | Lợi nhuận được chia                  | 8.074.711.775     | 5.318.948.111     |
|                       | Phí hoa hồng                         | 1.393.649.489     | 1.568.316.830     |
| Phyto Land            | Lợi nhuận được chia                  | 13.623.322.364    | -                 |
|                       | Thuê văn phòng                       | 12.214.519.800    | 12.758.954.937    |
| Ông Nguyễn Công Chiến | Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | -                 | 49.200.000.000    |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                            |                        |                             | VND                         |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bên liên quan                                              | Nội dung nghiệp vụ     | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b> |                        |                             |                             |
| Phyto Hà Nội                                               | Bán hàng hóa           | <u>1.716.277.580.641</u>    | <u>1.891.295.936.709</u>    |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                    |                        |                             |                             |
| Phyto Land                                                 | Mua dịch vụ            | <u>784.074.701</u>          | <u>-</u>                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>           |                        |                             |                             |
| Phyto Land                                                 | Lợi nhuận được chia    | 3.903.275.883               | -                           |
| Phyto Hà Nội                                               | Lợi nhuận được chia    | <u>1.074.711.775</u>        | <u>-</u>                    |
|                                                            |                        | <u><b>4.977.987.658</b></u> | <u>-</u>                    |
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>            |                        |                             |                             |
| Phyto Land                                                 | Đặt cọc thuê văn phòng | <u>1.500.000.000</u>        | <u>12.214.519.800</u>       |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>     |                        |                             |                             |
| Phyto Land                                                 | Mua dịch vụ            | -                           | 3.358.992.945               |
| Phyto Hà Nội                                               | Mua dịch vụ            | <u>1.653.694.450</u>        | <u>1.630.524.497</u>        |
|                                                            |                        | <u><b>1.653.694.450</b></u> | <u><b>4.989.517.442</b></u> |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</b>          |                        |                             |                             |
| Cổ đông                                                    | Cổ tức phải trả        | 37.746.328.948              | 26.872.877.669              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| Tên                     | Chức vụ                  | VND                   |                       |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         |                          | Năm nay               | Năm trước             |
| Ông Capistrano Mario    | Phó Tổng Giám đốc        | 3.890.200.000         | 2.627.472.000         |
| JR Pawang               |                          |                       |                       |
| Ông Nguyễn Công Chiến   | Chủ tịch Ban điều hành   | 3.807.100.000         | 3.123.450.000         |
| Ông Đào Văn Đại         | Phó Tổng Giám đốc        | 2.992.100.000         | 2.400.000.000         |
| Bà Võ Thị Tuấn Anh      | Thành viên HĐQT          | 2.919.200.000         | 2.373.000.000         |
| Ông Torsten Wagner      | Phó Tổng Giám đốc        | 2.033.920.000         | -                     |
| Ông Nguyễn Thiện Đức    | Thành viên HĐQT          | 360.000.000           | 364.500.000           |
| Ông Đoàn Đức Vinh       | Thành viên HĐQT          | 360.000.000           | 364.500.000           |
| Ông Trần Thọ Thành      | Thành viên HĐQT          | 360.000.000           | 363.000.000           |
| Ông Lê Hùng Vương       | Trưởng BKS               | 144.000.000           | 145.800.000           |
| Ông Lê Minh Phú         | Tổng Giám Đốc            | 124.295.455           | -                     |
| Ông Nguyễn Thanh Toàn   | Thành viên BKS           | 108.000.000           | 111.300.000           |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên BKS           | 108.000.000           | 109.800.000           |
| Ông Trần Đình Khải      | Nguyên Phó Tổng Giám đốc | -                     | 882.857.143           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |                          | <b>17.206.815.455</b> | <b>12.865.679.143</b> |

**29. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động - bên đi thuê***

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                    |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Đến 1 năm        | 19.146.353.944         | 19.656.688.994         |
| Từ 1 - 5 năm     | 75.234.041.579         | 68.130.831.089         |
| Trên 5 năm       | 238.863.692.656        | 316.491.562.515        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>333.244.088.179</b> | <b>404.279.082.598</b> |

***Cam kết thuê hoạt động - bên cho thuê***

Công ty hiện đang cho thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                   |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đến 1 năm        | 13.074.386.485        | 11.548.896.436        |
| Từ 1 - 5 năm     | 17.923.199.200        | 19.462.135.452        |
| Trên 5 năm       | 8.419.840.000         | 10.982.400.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>39.417.425.685</b> | <b>41.993.431.888</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết góp vốn như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                  | Cam kết góp vốn<br>của Công ty |        | Vốn thực góp<br>Số tiền (VND) | Phần vốn<br>cam kết<br>còn phải góp |
|------------------------------------------|--------------------------------|--------|-------------------------------|-------------------------------------|
|                                          | Số tiền (VND)                  | %      |                               | Số tiền (VND)                       |
| Công ty Cổ phần Phyto                    |                                |        |                               |                                     |
| Quang Trung – Công ty con                | 25.000.000.000                 | 96%    | 17.000.000.000                | 8.000.000.000                       |
| Công ty TNHH Phyto Land –<br>Công ty con | 38.670.000.000                 | 62,57% | 33.670.000.000                | 5.000.000.000                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>63.670.000.000</b>          |        | <b>50.670.000.000</b>         | <b>13.000.000.000</b>               |

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |             |            |
| - USD             | 186.550,5   | 83.429,43  |
| - EUR             | -           | 709,77     |

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

  
Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập

  
Hoàng Đăng Ánh  
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2025  
  
  
Đào Văn Đại  
Phó Tổng Giám đốc